

Số: 63/2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và
chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Xét Tờ trình số 388/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết “Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội”; Báo cáo thẩm tra số 100/BC-BVHXH ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 468/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết “Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội. 

c) Đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội là 650.000 đồng/tháng.
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để xác định: mức trợ cấp xã hội hằng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Y tế quản lý; các mức trợ giúp xã hội khác.
3. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng: Bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 nhân với hệ số tương ứng của từng đối tượng quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 của Nghị quyết này.
4. Trường hợp đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội thuộc diện hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hằng tháng theo các hệ số khác nhau thì chỉ được hưởng một chính sách hoặc một mức hưởng cao nhất.
5. Khi Trung ương thay đổi mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại nghị quyết cao hơn mức của Thành phố thì áp dụng theo mức của Trung ương.

Điều 3. Trợ cấp xã hội hằng tháng đối với trẻ em; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi tại cộng đồng

1. Đối tượng hưởng trợ cấp: Trẻ em; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; các đối tượng này thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng.

b) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng.

2. Hệ số trợ cấp xã hội hằng tháng:

a) Trẻ em dưới 4 tuổi: 2.5

b) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi đang đi học: 1.5

Điều 4. Trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi tại cộng đồng

1. Đối tượng hưởng trợ cấp: Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (gồm: vợ, chồng, con) nhưng người này không trong độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng không có khả năng lao động hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.

2. Hệ số trợ cấp xã hội hằng tháng:

a) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi: 1.5

b) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên: 2.0

Điều 5. Trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người mắc bệnh hiểm nghèo tại cộng đồng

1. Đối tượng hưởng trợ cấp: Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù, suy tim độ 4 hoặc bệnh hiểm nghèo khác theo quy định của cơ quan y tế và là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; người nhiễm HIV/AIDS là thành viên thuộc hộ cận nghèo.

2. Hệ số trợ cấp xã hội hằng tháng: 1.5.

Điều 6. Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn của thành phố Hà Nội được tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Y tế quản lý

1. Người có hoàn cảnh khó khăn của thành phố Hà Nội có nguyện vọng hoặc do các cơ quan chức năng có thẩm quyền đề xuất được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Y tế quản lý gồm:

a) Trẻ em theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này;

b) Trẻ em là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau: Trẻ em mồ côi (hoặc không xác định được) cha hoặc mẹ; Trẻ em có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; Trẻ em có cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam (hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc); Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Y tế quản lý.

c) Người cao tuổi quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này; Người cao tuổi tâm thần nặng;

H

d) Người khuyết tật đặc biệt nặng; Người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

đ) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc một trong các trường hợp sau: Là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; người từ đủ 16 tuổi trở lên đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Y tế quản lý.

e) Người lang thang vô gia cư; người lang thang chưa xác định được nơi cư trú; bệnh nhân sau khi được cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hà Nội điều trị bệnh ổn định nhưng chưa xác định được nơi cư trú.

g) Trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp: trẻ em có nguy cơ bị bạo lực gia đình; trẻ em có nguy cơ bị xâm hại tình dục, thân thể.

2. Hệ số để xác định mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

b) Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

1. Đối tượng áp dụng: Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

2. Đối tượng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được hỗ trợ thêm hằng tháng 150.000 đồng (*ngoài chính sách của nhà nước*) đảm bảo tổng mức hưởng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố Hà Nội và được hưởng quà Tết như các đối tượng bảo trợ xã hội theo chính sách của Thành phố.

Điều 8. Nguồn kinh phí đảm bảo

1. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng tại các Điều: 3, 4, 5, 7 Nghị quyết này do ngân sách xã, phường đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách hàng năm cho các xã, phường.

2. Kinh phí nuôi dưỡng cho các đối tượng tại Điều 6 của Nghị quyết này do ngân sách Thành phố đảm bảo và được bố trí trong dự toán giao cho Sở Y tế hàng năm.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định và công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực.

h

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thay thế Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng “người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động của thành phố Hà Nội” quy định tại khoản 6, Điều 1 (*chi tiết theo Phụ lục số 6*) Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố tiếp tục hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy Ban công tác đại biểu của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Y tế, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ VN Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường của TP;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm truyền thông dữ liệu và công nghệ số TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà